

Số: 488 /QĐ-VKHTLVN

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ**

**GIÁM ĐỐC VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 594/2007/QĐ-TTg ngày 10/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 55/2008/QĐ-BNN ngày 25/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1982//QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Tổ chức, Hành chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**


**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 959/QĐ-VKHTLVN ngày 06/12/2017 của Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam về việc ban hành Quy định chi tiết về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

**Điều 3.** Trưởng Ban: Tổ chức, Hành chính; Kế hoạch, Tổng hợp; Tài chính, Kế toán; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cán bộ thuộc đối tượng thực hiện Quy chế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCHC.

**GIÁM ĐỐC**  
  
GS. TS. Trần Đình Hòa

**QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ  
CỦA VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 488./QĐ/VKHTLVN ngày 05 tháng 11 năm 2021)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Quy chế này quy định chi tiết về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ và cấp bằng của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam (sau đây gọi tắt là Viện).

Quy chế này được áp dụng đối với các đơn vị và cá nhân trực thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam; các nghiên cứu sinh (NCS), các giảng viên, giảng viên thỉnh giảng (sau đây gọi tắt là giảng viên), thành viên tham gia các hội đồng phục vụ cho đào tạo trình độ tiến sĩ, các cán bộ hướng dẫn NCS tại cơ sở đào tạo của Viện.

Các biểu mẫu phục vụ cho thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ được thể hiện chi tiết ở Quy trình đào tạo trình độ tiến sĩ mã số QT851-04/VAWR thuộc hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2015 của Viện.

**Điều 2. Chương trình đào tạo**

1. Chương trình đào tạo do Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam ban hành theo quy định hiện hành với khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ (TC) đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành đúng và ngành phù hợp, 98-100 TC đối với ngành gần và tối thiểu 120 TC đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành đúng và ngành phù hợp;

2. Kết cấu chương trình đào tạo bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ, nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

3. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu. Cụ thể:

a) Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ ngành gần: Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Giám đốc Viện xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung dựa trên đề xuất của tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng Đào tạo cấp Viện hoặc tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng tuyển sinh.

b) Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ: Các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành (sau đây gọi chung là ngành) tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn; có khối lượng kiến thức tối thiểu 30 tín

chỉ để đảm bảo nghiên cứu sinh đạt chuẩn đầu ra Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

4. Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

a) Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

b) Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ;

c) Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 02 học phần bắt buộc (06 tín chỉ), 02 học phần tự chọn (04 tín chỉ), 01 tiểu luận tổng quan (02 tín chỉ), 02 chuyên đề tiến sĩ (04 tín chỉ).

5. Nghiên cứu khoa học là bắt buộc trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ với khối lượng là 02 công trình công bố theo quy định, mỗi công trình công bố tương đương với 02 tín chỉ. Thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quy chế này.

6. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, thể hiện NCS có khả năng độc lập nghiên cứu. Luận án có chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

### **Điều 3. Thời gian và hình thức đào tạo**

1. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ là 4 năm. Được thực hiện theo hình thức chính quy. Nghiên cứu sinh phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt. Mỗi nghiên cứu sinh có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được Viện phê duyệt kèm theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

2. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Viện, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.

## **Chương II TUYỂN SINH**

### **Điều 4. Phương thức, thời gian và thông báo tuyển sinh**

1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển. Trong trường hợp cần thiết Viện sẽ tổ chức xét tuyển theo hình thức trực tuyến.

2. Thời gian tuyển sinh: Hàng năm, tùy thuộc vào nhu cầu và chỉ tiêu đã được xác định, Viện sẽ tổ chức từ một đến bốn kỳ tuyển sinh nghiên cứu sinh.

3. Thông báo tuyển sinh được gửi đến các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Bộ Nông nghiệp và PTNT. Đồng thời công bố công khai thông báo tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Viện tại địa chỉ <http://vawr.org.vn> và được niêm yết tại Viện ít nhất 30 ngày làm việc trước khi tổ chức tuyển sinh.

### **Điều 5. Điều kiện dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ**

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng thạc sĩ phù hợp hoặc ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng đại học loại giỏi đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua bài báo, báo cáo khoa học đã công bố, phát minh sáng chế, hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

3. Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

4. Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ: Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

5. Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường nơi học viên vừa tốt nghiệp giới thiệu để dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người không thuộc tổ chức nào, cần được địa phương nơi cư trú xác nhận hiện không vi phạm pháp luật.

6. Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Viện.

7. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Viện quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

8. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Viện (đóng học phí; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ, ...).

**Điều 6. Hồ sơ đăng ký dự tuyển: Gồm:**

1. Đơn xin dự tuyển;
2. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ và bằng điểm thạc sĩ, chứng chỉ ngoại ngữ, bằng điểm đại học;
3. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú;
4. Lý lịch khoa học;
5. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan hoặc xác nhận của địa phương;
6. Giấy chứng nhận sức khỏe của một bệnh viện đa khoa;
7. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn;
8. Đề cương dự định nghiên cứu;
9. Bản sao chụp kinh nghiệm nghiên cứu;
10. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);

Thí sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển theo quy định, đúng thời hạn cho Viện. Các thay đổi hoặc thiếu sót trong hồ sơ phải được bổ sung đầy đủ trước ngày xét tuyển 05 ngày.

**Điều 7. Hội đồng tuyển sinh**

1. Giám đốc Viện ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Thành phần của Hội đồng tuyển sinh gồm: Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các ủy viên.

a) Chủ tịch là Giám đốc Viện hoặc Phó Giám đốc Viện được giám đốc Viện ủy quyền;

b) Ủy viên thường trực là Trưởng ban hoặc phó trưởng ban Tổ chức, Hành chính;

c) Các ủy viên Hội đồng là các cán bộ khoa học có chuyên ngành phù hợp với ngành có thí sinh đăng ký dự tuyển;

d) Những người có người thân (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột) dự tuyển không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: Thông báo tuyển sinh; tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; tổ chức xét tuyển và công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật; báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh đến Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

a) Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về tuyển sinh quy định tại Chương II của Quy định này;

b) Quyết định và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Viện toàn bộ công tác liên quan đến tuyển sinh theo quy định tại Chương II của Quy chế này; đảm bảo quá trình tuyển chọn được công khai, minh bạch, có trách nhiệm trước xã hội, chọn được thí sinh có động lực học

tập, năng lực, triển vọng nghiên cứu và khả năng hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu, đúng kế hoạch chỉ tiêu đào tạo và các hướng nghiên cứu của Viện, của ngành;

c) Quyết định thành lập các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh bao gồm Ban Thư ký và các Tiểu ban chuyên môn. Các Ban này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

4. Các thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm được giao trước Chủ tịch Hội đồng và Giám đốc Viện.

### **Điều 8. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh**

1. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các uỷ viên.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

a) Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển;

b) Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới trưởng tiểu ban chuyên môn;

c) Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;

d) Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển.

3. Trách nhiệm của Trưởng ban Thư ký: Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

### **Điều 9. Tiểu ban chuyên môn**

1. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh thành lập các tiểu ban chuyên môn. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh có ít nhất 05 người có trình độ tiến sĩ trở lên, am hiểu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh, là thành viên của các đơn vị chuyên môn, cán bộ khoa học trong Viện hoặc ngoài Viện do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh mời (nếu cần) và người dự kiến hướng dẫn nếu thí sinh trúng tuyển. Thành phần Tiểu ban chuyên môn gồm có Trưởng tiểu ban và các thành viên tiểu ban.

2. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển và đề cương dự định nghiên cứu của thí sinh, xếp loại các thí sinh dự tuyển (nếu có); gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

### **Điều 10. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh**

1. Thành viên tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh làm các phần việc:

- Đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ;

- Đánh giá chất lượng của đề cương dự định nghiên cứu; thành tích nghiên cứu khoa học đã có; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn của thí sinh;

2. Thí sinh trình bày về vấn đề dự định nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh. Vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu của Viện và có người đủ tiêu chuẩn theo quy

định đồng ý nhận hướng dẫn. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá thí sinh về các mặt: tính cách, trí tuệ, kinh nghiệm, tính chuyên nghiệp, sự rõ ràng về ý tưởng đối với các mong muốn đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiên sĩ, tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn đó và những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh.

3. Mỗi thành viên Tiểu ban chuyên môn có một phiếu chấm điểm riêng. Điểm của thí sinh là điểm trung bình của tất cả các thành viên tiểu ban chuyên môn có mặt.

4. Điểm xét tuyển trung bình của thí sinh phải đạt từ điểm 7 trở lên, tính theo thang điểm 10. Việc xét trúng tuyển theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu của từng ngành. Nếu ngành nào tuyển không đủ có thể chuyển chỉ tiêu cho ngành khác. Căn cứ kết quả của thí sinh, tiểu ban chuyên môn lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh.

5. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh.

6. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định danh sách trúng tuyển và trình Giám đốc Viện phê duyệt.

### **Điều 11. Triệu tập thí sinh trúng tuyển**

1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Giám đốc Viện phê duyệt, Ban Tổ chức Hành chính gửi giấy gọi nhập học đến các thí sinh được tuyển chọn.

2. Giám đốc Viện ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh bao gồm đầy đủ các thông tin: tên nghiên cứu sinh, ngành đào tạo, tên đề tài luận án dự kiến, người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn, đơn vị chuyên môn quản lý nghiên cứu sinh, thời gian đào tạo kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO**

#### **Điều 12. Tổ chức đánh giá đề cương chi tiết, các học phần và chuyên đề tiến sĩ**

1. Căn cứ vào kế hoạch học tập của NCS toàn khóa, NCS hoàn thành đề cương chi tiết của đề tài luận án. Viện thành lập Hội đồng đánh giá đề cương chi tiết cho NCS. Tại cuộc họp Hội đồng, NCS trình bày chi tiết đề cương nghiên cứu, thành viên hội đồng đánh giá và đồng thời đóng góp ý kiến để NCS cùng tập thể người hướng dẫn hoàn thiện đề cương cho NCS. Trưởng tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng Đào tạo cấp Viện được mời tham dự cuộc họp.

2. Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ được triển khai theo hình thức trực tiếp hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp khi đáp ứng quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; Giám đốc Viện sẽ quyết định học trực tuyến trong trường hợp cần thiết, bảo đảm chất lượng các lớp học này không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp. Trong trường hợp Viện không đào tạo chương trình có học phần cần bổ sung cho nghiên cứu sinh thì Viện gửi nghiên cứu sinh theo học ở các cơ sở đào tạo khác đã được phép đào tạo chương trình có

học phần này theo thỏa thuận giữa Viện với các cơ sở đào tạo. Điểm đánh giá các học phần là thang điểm 10.

3. Viện ra quyết định thành lập Hội đồng chấm tiêu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ sau khi NCS hoàn thành theo kế hoạch học tập toàn khóa. Hội đồng họp và đánh giá theo thang điểm 10.

### **Điều 13. Thay đổi trong quá trình đào tạo**

1. Nghiên cứu sinh và người hướng dẫn được đề xuất với Viện về việc thay đổi đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, thay đổi đơn vị chuyên môn phụ trách và chuyển cơ sở đào tạo. Việc thay đổi phải kèm theo điều chỉnh kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và bảo đảm thời gian đào tạo tuân thủ quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

2. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khoá học theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng;

3. Việc chuyển cơ sở đào tạo được xem xét trong trường hợp thời hạn học tập của nghiên cứu sinh còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh và cơ sở chuyển đến đang triển khai đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ. Sau khi có sự đồng ý của cơ sở đang đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh với thời gian đào tạo là thời gian học tập còn lại theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo trước (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy và các học phần mà nghiên cứu sinh cần bổ sung (nếu có) do thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến quyết định.

4. Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, gia hạn và rút ngắn thời gian học tập:

a) Nghiên cứu sinh được xác định hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu luận án đã được Hội đồng đánh giá cấp Viện thông qua trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quy chế này;

b) Trong trường hợp nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, trước khi hết hạn, nghiên cứu sinh phải làm thủ tục xin gia hạn học tập. Thời gian gia hạn tối đa là 24 tháng. Hồ sơ xin gia hạn gồm:

- Đơn xin gia hạn của NCS;
- Nhận xét và đề nghị của tập thể cán bộ hướng dẫn bằng văn bản;
- Bản sao các bài báo đã đăng và bản thảo các kết quả nghiên cứu.

5. Nghiên cứu sinh bị buộc thôi học trong những trường hợp sau:

a) Không hoàn thành chương trình đào tạo trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Quy chế này.

b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về thực hiện trách nhiệm của nghiên cứu sinh hoặc quy định của pháp luật đã được hội đồng chuyên môn hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Vi phạm quy định của Viện ở mức độ buộc thôi học. Viện sẽ họp thường trực Hội đồng đào tạo cấp Viện để xem xét, trình Giám đốc Viện danh sách nghiên cứu sinh bị buộc thôi học.



#### **Điều 14. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu**

1. Kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi trong những trường hợp sau:

a) Nghiên cứu sinh bị thôi học và có nguyện vọng được tiếp tục theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành tương ứng nếu đáp ứng những quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành và được cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ công nhận kết quả học tập, nghiên cứu của NCS;

b) Nghiên cứu sinh chuyển ngành đào tạo hoặc cơ sở đào tạo;

c) Nghiên cứu sinh đã thôi học, đăng ký dự tuyển lại và được công nhận là nghiên cứu sinh mới của Viện.

2. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu đã tích lũy của nghiên cứu sinh phải phù hợp với nội dung, yêu cầu của chương trình đào tạo, được thực hiện trên cơ sở đề xuất của tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng đào tạo Viện. Trường hợp chuyển cơ sở đào tạo hoặc là nghiên cứu sinh mới, việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu tối đa không quá 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh được bảo lưu tối đa là 2 năm (24 tháng) kể từ ngày nghiên cứu sinh có quyết định thôi học.

#### **Điều 15. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo**

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Xây dựng và đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu chi tiết từng năm trên cơ sở kế hoạch toàn khóa đã được phê duyệt tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh, trong đó có kế hoạch làm việc và báo cáo với người hướng dẫn; thực hiện kế hoạch đã được người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn hoặc Viện thông qua; định kỳ 06 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho đơn vị chuyên môn hoặc Viện; đề xuất với người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

3. Tham gia sinh hoạt khoa học tại đơn vị đã được chỉ định trong quyết định giao đề tài và cán bộ hướng dẫn như một nghiên cứu viên cơ hữu; tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu theo phân công của người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn.

4. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện đề tài luận án.

5. Liêm chính trong học thuật, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

6. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của Viện.

#### **Điều 16. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ**

Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ phải đáp ứng những yêu cầu sau:

1. Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài là người có thân nhân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ;

2. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học (sau đây gọi chung là học phần) đảm nhiệm trong chương trình đào tạo của Viện. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

- Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

- Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là tác giả chính);

3. Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

### **Điều 17. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh**

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập nghiên cứu sinh phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế.

3. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có 01 người là cán bộ cơ hữu của Viện hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Viện theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Viện với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

**Điều 18. Quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và người hướng dẫn nghiên cứu sinh**

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và theo quy định pháp luật liên quan.

2. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

3. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh có trách nhiệm:

a) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hàng năm của nghiên cứu sinh; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

b) Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

c) Đề xuất để nghiên cứu sinh được đánh giá luận án cấp cơ sở và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện khi luận án đáp ứng yêu cầu theo quy định;

d) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Viện.

**Điều 19. Quyền và trách nhiệm của tiểu ban chuyên môn, đơn vị được giao phụ trách nghiên cứu sinh**

1. Đề xuất người hướng dẫn nghiên cứu sinh có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án.

2. Quản lý nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại Viện.

3. Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hàng năm của nghiên cứu sinh; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

4. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho nghiên cứu sinh; thông qua đề nghị cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.

5. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định.

**Điều 20. Nhiệm vụ và quyền hạn của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam**

1. Xây dựng, ban hành và công bố công khai quy chế của Viện về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ theo các quy định của Quy chế tuyển sinh vào đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định liên quan.

2. Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ trên trang thông tin điện tử của Viện.

3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ, đánh giá luận án của nghiên cứu sinh và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

4. Đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho cán bộ giảng dạy, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và hội đồng đánh giá luận án (bao gồm cả nhiệm vụ sử dụng công cụ công nghệ thông tin để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyên kết quả cho Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện để Hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận).

5. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học ở quy mô quốc gia và quốc tế, xuất bản các tạp chí nghiên cứu khoa học có phản biện của Viện.

6. Xây dựng chính sách cụ thể để thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

7. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho nghiên cứu sinh trước khi bắt đầu khóa học quy chế của cơ sở đào tạo và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu; quy định về quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh;

8. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ.

9. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu nội bộ và cập nhật dữ liệu về đào tạo tiến sĩ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học bao gồm: thông tin tuyển sinh; thông tin của nghiên cứu sinh; thông tin của giảng viên và người hướng dẫn; thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến đào tạo tiến sĩ; thông tin về cấp bằng tiến sĩ; tóm tắt và toàn văn luận án hoàn chỉnh của nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam;

b) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ tuyển sinh và quá trình đào tạo và cấp văn bằng của nghiên cứu sinh theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, Viện báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách nghiên cứu sinh đã bảo vệ và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện trong 02 tháng trước đó;

d) Thực hiện chế độ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

## **Chương IV**

### **ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ**

#### **Điều 21. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ**

1. Đáp ứng quy định tại khoản 6, Điều 2 của Quy chế này và quy định của Giám đốc Viện về khối lượng, hình thức, cách trình bày luận án, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo.

2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);

b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể (NCS thực hiện chính) mà nghiên cứu sinh là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép nghiên cứu sinh được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;

c) Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

## **Điều 22. Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia cho dự thảo luận án tiến sĩ**

a) Hội thảo luận án tiến sĩ được thực hiện trong quá trình học tập, nghiên cứu của NCS. Trước khi luận án được đưa ra để đánh giá cấp cơ sở, Viện tổ chức hội thảo lấy ý kiến các nhà khoa học am hiểu về lĩnh vực đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh để tham khảo ý kiến (ít nhất 11 thành viên có mặt trong Hội thảo). Các chuyên gia được mời có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu và có ý kiến đóng góp cho luận án tại cuộc hội thảo. Hội thảo có thể được tổ chức từ một đến nhiều lần, tùy thuộc vào chất lượng và hình thức của từng luận án. Sau mỗi lần hội thảo, nghiên cứu sinh phải chỉnh sửa luận án và có văn bản giải trình có xác nhận của tập thể hướng dẫn để trình Giám đốc Viện xem xét quyết định. Luận án đạt yêu cầu, Giám đốc Viện sẽ ký quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở.

b) Thời gian để các thành viên được mời dự hội thảo đọc luận án ít nhất là 10 ngày làm việc.

## **Điều 23. Đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở**

1. Việc đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở được tổ chức khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

a) Đã hoàn thành các học phần bổ sung (nếu có), các học phần ở trình độ tiến sĩ được quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Có bản thảo luận án tiến sĩ được tập thể hướng dẫn đồng ý đề xuất bằng văn bản được đánh giá ở cấp cơ sở;

c) Đã tổ chức Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, NCS đã chỉnh sửa luận án và nộp bản giải trình;

d) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

e) Yêu cầu tại điểm d khoản này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế, có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

f) Để đảm bảo quy định tại khoản 2, Điều 3 của Quy chế này, NCS phải trình luận án và hồ sơ bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở trong thời gian 69 tháng tính từ ngày quyết định công nhận NCS. Trường hợp đặc biệt sẽ do Giám đốc Viện quyết định.

2. Việc đánh giá luận án cấp cơ sở là hình thức sinh hoạt khoa học, hỗ trợ nghiên cứu sinh hoàn thiện luận án, được tổ chức một hoặc nhiều phiên họp. Các thành viên của đơn vị chuyên môn, nghiên cứu sinh, chuyên gia và những người quan tâm có quyền tham dự.

3. Ban Tổ chức hành chính lấy ý kiến của trưởng tiểu ban chuyên môn để đề xuất thành viên Hội đồng, trình Giám đốc Viện ra Quyết định thành lập Hội đồng. Hội đồng gồm 07 thành viên, có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh. Thành viên là tiến sĩ phải đã nhận bằng đủ 36 tháng tính đến ngày thành lập Hội đồng. Hội đồng có Chủ tịch, thư ký và 02 phản biện. Hội đồng có sự tham gia của các nhà khoa học ở trong và ngoài Viện. Số lượng nhà khoa học tham gia đánh giá phiên họp tiếp theo (nếu có) phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) với tổng số nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia ở phiên họp đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của nghiên cứu sinh; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Viện.

Nghiên cứu sinh nộp 08 bộ hồ sơ, gồm: Luận án (bìa mềm) và tập công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án.

4. Luận án được gửi đến các thành viên của Hội đồng trước thời gian tổ chức họp Hội đồng đánh giá ít nhất là 15 ngày làm việc. Các thành viên Hội đồng phải đọc luận án và viết nhận xét trước khi dự phiên họp của Hội đồng đánh giá luận án.

5. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây: Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng; Vắng mặt Thư ký Hội đồng; Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án; Vắng mặt từ hai thành viên Hội đồng trở lên; Nghiên cứu sinh đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

6. Các thành viên Hội đồng đánh giá luận án phải có nhận xét chỉ ra những đóng góp mới của luận án, những hạn chế, thiếu sót của luận án và yêu cầu nghiên cứu sinh sửa chữa, bổ sung. Luận án chỉ được thông qua để đưa ra bảo vệ ở Hội đồng cấp Viện khi đã được hoàn chỉnh trên cơ sở các ý kiến đóng góp trong các phiên họp trước của Hội đồng. Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện khi có tối thiểu ba phần tư (3/4) thành viên hội đồng nhận xét luận án ở lần đánh giá cuối cùng đồng ý.

7. Hội đồng đánh giá luận án thông qua ít nhất danh sách 50 đơn vị và cá nhân được nhận tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh, đảm bảo nội dung luận án được phổ biến đến các cơ quan, đơn vị, cá nhân có trình độ tiến sĩ trở lên, cùng ngành hoặc chuyên ngành, đã và đang nghiên cứu hoặc có thể ứng dụng những vấn đề trong luận án, trong đó số lượng cá nhân thuộc Viện không quá  $\frac{1}{4}$  (một phần tư) tổng số các cá nhân được gửi tóm tắt luận án.

8. Sau khi được Hội đồng đánh giá thông qua, nghiên cứu sinh chỉnh sửa luận án theo nhận xét của Hội đồng và hoàn thiện bản tóm tắt luận án. Nghiên cứu sinh nộp về Viện (thông qua Ban Tổ chức Hành chính) gồm: bản giải trình các điểm đã bổ sung và sửa chữa của nghiên cứu sinh sau mỗi phiên họp của Hội đồng, có chữ ký của nghiên cứu sinh, cán bộ hướng dẫn, có xác nhận và đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, hai người phản biện luận án, thư ký Hội đồng; 03 bộ hồ sơ gồm: luận án, tóm tắt luận án, bản sao chụp các công trình

công bố, trong đó có 02 bộ đã xóa tên nghiên cứu sinh và tập thể hướng dẫn. Thời gian nộp hồ sơ để thực hiện việc phản biện độc lập luận án chậm nhất trước 6 năm (72 tháng) kể từ ngày có quyết định công nhận NCS.

#### **Điều 24. Phản biện độc lập luận án**

1. Luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến của 02 phản biện độc lập trước khi được đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.

2. Phản biện độc lập là những nhà khoa học trong hoặc ngoài nước không phải là cán bộ của Viện, có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu của luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 17 của Quy chế này. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới nghiên cứu sinh và người hướng dẫn; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với nghiên cứu sinh; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp nghiên cứu sinh về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện luận án.

3. Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng ý về chuyên môn. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, Viện gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, Viện yêu cầu nghiên cứu sinh và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

4. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của Viện. Đơn vị chuyên môn, người hướng dẫn và nghiên cứu sinh không được tìm hiểu về phản biện độc lập. Các phản biện độc lập phải có trách nhiệm bảo mật nhiệm vụ, chức trách của mình, kể cả khi đã hoàn thành việc phản biện luận án hay khi tham gia vào Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu nghiên cứu sinh cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của Viện. Những ý kiến giải trình của nghiên cứu sinh được gửi cho Viện và trình bày tại buổi bảo vệ luận án. Căn cứ vào đề tài luận án của nghiên cứu sinh, Ban Tổ chức Hành chính đề xuất 02 phản biện độc lập để trình Giám đốc Viện thông qua thư mời phản biện độc lập. Thư mời của Viện cùng với hồ sơ quy định tại khoản 8, Điều 23 được gửi đến các phản biện độc lập, trong đó có nêu rõ thời gian phản biện độc lập gửi ý kiến đánh giá về Viện. Để đảm bảo thông tin được giữ kín, Hồ sơ gửi phản biện độc lập sẽ được chuyển trực tiếp bởi người được chỉ định trong thư mời hoặc bằng đường bưu điện.

5. Khi cả hai phản biện độc lập trong cùng một lần gửi thư mời đồng ý, Ban Tổ chức hành chính lấy ý kiến của trưởng tiểu ban chuyên môn để đề xuất thành viên Hội đồng, trình Giám đốc Viện ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện.

6. Sau mỗi lần có ý kiến của phản biện độc lập, nghiên cứu sinh chỉnh sửa luận án và viết bản giải trình các điểm bổ sung sửa chữa luận án có chữ ký của nghiên cứu sinh và cán bộ hướng dẫn để gửi về Viện thông qua Ban tổ chức Hành chính để thực hiện các thủ tục tiếp theo. Thời gian tối đa là 02 tháng kể từ khi nghiên cứu sinh nhận được ý kiến phản biện độc

lập, NCS phải nộp bản giải trình và luận án đã được chỉnh sửa. Trường hợp đặc biệt do Giám đốc Viện quyết định.

### **Điều 25. Điều kiện và hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện**

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện:

- a) Luận án đáp ứng yêu cầu tại điều 21 của Quy chế này;
- b) Luận án đạt yêu cầu về phản biện độc lập;
- c) Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện gồm:

a) Toàn văn luận án (đóng bìa cứng), tóm tắt luận án và tập các công trình công bố của tác giả liên quan đến đề tài luận án: 08 bộ;

b) Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nội dung gồm: tên luận án; chuyên ngành và mã số đào tạo; tên nghiên cứu sinh và khoá đào tạo; tên người hướng dẫn, chức danh khoa học, học vị; tên cơ sở đào tạo; nội dung ngắn gọn những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận, những luận điểm mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu của luận án; chữ ký và họ tên của nghiên cứu sinh và cán bộ hướng dẫn.

c) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả qui định tại điểm b, khoản 2 Điều 21 Quy chế này (nếu có);

d) Văn bản của đơn vị chuyên môn đề nghị cho phép nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện (nếu có);

e) Bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, bài báo thuộc chương trình đào tạo, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;

f) Quyết định công nhận nghiên cứu sinh và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);

g) Bản nhận xét của 02 phản biện độc lập;

h) Biên bản chi tiết nội dung thảo luận tại các phiên họp đánh giá luận án cấp cơ sở, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và Thư ký;

i) Danh sách các đơn vị và cá nhân được gửi tóm tắt luận án.

3. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này; các tài liệu còn lại do Ban Tổ chức, Hành chính tập hợp.

### **Điều 26. Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện**

1. Số lượng thành viên Hội đồng: Hội đồng gồm 07 thành viên. Trong đó: số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tối thiểu là 05 người; số thành viên là cán bộ của Viện tối đa không quá 03 người;



2. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, 03 phản biện và các uỷ viên; chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với đề tài luận án của nghiên cứu sinh và là cán bộ cơ hữu của Viện; 01 phản biện là người của Viện, các phản biện không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án; đại diện tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể được mời tham gia Hội đồng với tư cách là uỷ viên.

3. Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn chính quy định tại Điều 17 trừ thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

4. Cán bộ cấp dưới trực tiếp của NCS, cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh chị em ruột của nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng.

### **Điều 27. Đánh giá luận án ở cấp Viện**

1. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ khi có quyết định thành lập hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện, Viện sẽ tổ chức họp Hội đồng. Việc tổ chức họp đánh giá luận án cho nghiên cứu sinh do Viện quyết định bảo đảm những yêu cầu sau:

a) Luận án phải được tổ chức bảo vệ công khai. Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những đóng góp mới của luận án bằng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Viện chậm nhất 20 ngày trước ngày bảo vệ;

b) Các thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến Viện 15 ngày trước ngày bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh;

c) Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện chỉ họp sau khi nhận được ít nhất 15 bản nhận xét của các nhà khoa học thuộc ngành, lĩnh vực nghiên cứu có trong danh sách gửi tóm tắt luận án và nhận xét của tất cả các thành viên Hội đồng đánh giá luận án.

d) Không tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện trong trường hợp chủ tịch hoặc thư ký hoặc có từ 02 thành viên Hội đồng trở lên vắng mặt;

e) Trường hợp Viện tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng nghiên cứu sinh; trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

2. Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do Viện thực hiện; nghiên cứu sinh và người hướng dẫn không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

3. Từng thành viên Hội đồng phải bỏ phiếu (đồng ý hoặc không đồng ý) và đồng ý với quyết nghị thông qua hoặc không thông qua luận án; yêu cầu những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết trong trường hợp thông qua; kiến nghị công nhận trình độ, cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh; kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong trường hợp không thông qua. Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn.

4. Diễn biến của buổi đánh giá luận án được ghi biên bản. Trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ tại Viện. Biên bản buổi đánh giá luận án cấp Viện phải có chữ ký xác nhận của chủ tịch và thư ký Hội đồng.

5. Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Viện quyết định về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.

6. Trang phục của các thành viên Hội đồng, nghiên cứu sinh và khách tham dự tại cuộc họp phải gọn gàng, lịch sự.

### **Điều 28. Đánh giá lại luận án ở cấp Viện**

1. Trong trường hợp luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại, chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, Viện quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và tổ chức cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án lần thứ hai.

2. Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận án lần thứ ba.

3. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện lần thứ hai phải có tối thiểu 05 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất nhưng không được vắng mặt thành viên Hội đồng có ý kiến không tán thành luận án ở lần thứ nhất.

4. Quy trình đánh giá luận án ở cấp Viện lần thứ 2 được thực hiện như quy trình đánh giá luận án ở cấp Viện lần đầu.

### **Điều 29. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ**

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện thông qua;

b) Nghiên cứu sinh đã nộp cho Viện (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có);

c) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Viện.

2. Viện đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của nghiên cứu sinh trên trang thông tin điện tử của Viện trong thời gian 03 tháng kể từ khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Viện tổ chức họp Hội đồng Đào tạo thường trực để xét và ban hành quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

4. Ban Tổ chức Hành chính lập hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ, bao gồm:

a) Biên bản của buổi đánh giá luận án cấp Viện;

- b) Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện;
  - c) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá luận án có chữ ký của tất cả thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án;
  - d) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn nghiên cứu sinh; bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án (nếu có);
5. Viện thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.

## **Chương V**

### **KIỂM TRA HỒ SƠ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN**

#### **Điều 30. Nguyên tắc chọn kiểm tra, thẩm định và quy trình thực hiện thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Việc kiểm tra hồ sơ quá trình đào tạo, thẩm định chất lượng luận án do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện trong những trường hợp sau:

- a) Kiểm tra, thẩm định ngẫu nhiên theo yêu cầu của công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế của Bộ và những quy định có liên quan;
- b) Kiểm tra, thẩm định đối với những trường hợp cụ thể khi có phản ánh, khiếu nại hoặc tố cáo.

2. Danh mục hồ sơ kiểm tra, thẩm định:

- a) Kiểm tra quá trình đào tạo: Hồ sơ dự tuyển và quyết định công nhận nghiên cứu sinh; hồ sơ buổi đánh giá luận án cấp Viện; hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ;
- b) Thẩm định chất lượng luận án: Luận án tiến sĩ; tóm tắt luận án tiến sĩ; bản sao các công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Quy trình kiểm tra, thẩm định:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần kiểm tra quá trình đào tạo hoặc thẩm định chất lượng luận án trên cơ sở báo cáo định kỳ của Viện;

b) Viện gửi 01 bộ hồ sơ đối với kiểm tra quá trình đào tạo hoặc Nghiên cứu sinh gửi về Viện 03 bộ hồ sơ luận án đối với thẩm định chất lượng luận án để Viện gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành kiểm tra, thẩm định và có văn bản thông báo kết quả với Viện trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

#### **Điều 31. Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Kết quả kiểm tra, thẩm định đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

a) Hồ sơ quá trình đào tạo do Viện cung cấp đủ minh chứng bảo đảm việc tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo và quy trình tổ chức đánh giá luận án đáp ứng yêu cầu của Viện được áp dụng cho nghiên cứu sinh theo quy định;

b) Chất lượng luận án được tối thiểu 02 trong 03 nhà khoa học có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, với chuyên môn phù hợp, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh thẩm định và có ý kiến đồng ý về chuyên môn.

2. Kết quả kiểm tra, thẩm định không đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

a) Hồ sơ quá trình đào tạo do Viện cung cấp không đủ minh chứng đáp ứng những quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Viện được áp dụng cho nghiên cứu sinh;

b) Chất lượng luận án không được 02 trong 03 nhà khoa học thẩm định đồng ý về chuyên môn.

3. Đối với những trường hợp hồ sơ kiểm tra quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu, Viện có trách nhiệm giải trình những vấn đề liên quan, bổ sung minh chứng và đề xuất hướng xử lý với Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định hiện hành.

4. Đối với những trường hợp chất lượng luận án không đạt yêu cầu:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án để xem xét, đánh giá và quyết nghị về chất lượng luận án; uỷ quyền Viện tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Hội đồng thẩm định có 07 thành viên, trong đó có tối thiểu 03 thành viên không là phản biện độc lập hoặc thành viên Hội đồng đánh giá luận án; những nhà khoa học thẩm định không tán thành luận án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là thành viên đương nhiên của Hội đồng;

c) Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng thẩm định luận án như tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện quy định tại khoản 2 Điều 26 của Quy chế này;

d) Hội đồng thẩm định luận án chỉ họp khi có mặt tối thiểu 06 thành viên bao gồm chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án;

đ) Luận án không đạt yêu cầu thẩm định khi có từ 02 thành viên Hội đồng thẩm định luận án có mặt trở lên không thông qua. Trong trường hợp này, Viện tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng đánh giá luận án có sự tham dự của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp tối thiểu là 09 người, trong đó chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của cả hai Hội đồng phải có mặt. Luận án không được thông qua nếu có từ 03 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng luận án.

5. Trường hợp quá trình đào tạo và chất lượng luận án sau khi thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này vẫn không đạt yêu cầu, Viện xem xét, quyết định thực hiện theo các phương án sau:

a) Nếu nghiên cứu sinh chưa được cấp bằng tiến sĩ, Viện cho phép nghiên cứu sinh bổ sung, hoàn thiện các điều kiện để được cấp bằng (đối với trường hợp kiểm tra quá trình đào tạo) trong thời gian đào tạo ghi tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và bao gồm cả thời gian được phép kéo dài (nếu có); hoặc được đánh giá lại luận án nếu chưa đánh giá lần thứ hai (đối với trường hợp thẩm định chất lượng luận án) trong thời hạn tối đa 06 tháng;

b) Nếu nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ, việc thu hồi bằng được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp: hồ sơ quá trình đào tạo được xác nhận có vi phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến người được cấp bằng không còn bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện dự tuyển, công nhận nghiên cứu sinh và duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Viện; sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án và bị Hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định của Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo; luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.

6. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả kiểm tra, thẩm định cuối cùng hoặc ngày có kết quả cuộc họp đối thoại, Viện có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định kèm theo minh chứng.

### **Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Việc tổ chức đào tạo đối với những khóa đã tuyển sinh trước ngày 15 tháng 8 năm 2021 được thực hiện theo “Quy định chi tiết về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam” ban hành kèm theo Quyết định số 959/QĐ-VKHTLVN ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.

2. Riêng đối với khoản 2 Điều 17 và điểm d, e khoản 1 Điều 23 của Quy chế này được áp dụng đối với khóa đã tuyển sinh trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành./.

**GIÁM ĐỐC**



**GS. TS. Trần Đình Hòa**

### Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 488/QĐ-VKHTLVN ngày 05/11/2021 của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam)

## DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên